



dǎo yǔ

岛屿

Noun · islands and islets

Example Sentences

zhè piàn hǎi yù yǒu xǔ duō měi lì de dǎo yǔ
这片海域有许多美丽的岛屿。

There are many beautiful islands in this sea area.

nǐ tīng shuō guò nà xiē yīn cáng zài tài píng yáng zhōng de shén mì dǎo yǔ ma
你听说过那些隐藏在太平洋中的神秘岛屿吗？

Have you heard of those mysterious islands hidden in the Pacific Ocean?

zhè shì yí gè dǎo yǔ
这是一个岛屿。

This is an island.

Trace each character, then write the word on your own.

岛	岛	岛	岛	岛	岛	岛	岛	岛	岛
屿	屿	屿	屿	屿	屿	屿	屿	屿	屿